**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÝ 04/2017

**Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** | 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006<br>Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016<br>do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đỗ Văn Khạnh | Chủ tịch |
| | Ông Đỗ Đức Chiến | Phó Chủ tịch |
| | Ông Phạm Tiến Dũng | Thành viên |
| | Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/08/2017) |
| | Ông Dương Xuân Quang | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/08/2017) |
| | Ông Lê Văn Bé | Thành viên |
| | Bà Phạm Thị An Bình | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Phạm Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Văn Hoạt | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đào Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trịnh Văn Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Hồ Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đỗ Danh Rạng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2017) |
| **Trụ sở đăng ký** | Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower<br>Số 111A, Đường Pasteur<br>Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | |

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

**Mẫu số B 01 - DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: USD

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **277,426,459** | **300,324,177** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **79,564,533** | **122,580,105** |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 64,520,502 | 110,519,702 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15,044,031 | 12,060,403 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **94,781,243** | **73,926,316** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 94,781,243 | 73,926,316 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **68,596,522** | **67,273,827** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 71,066,069 | 71,684,575 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6,784,744 | 426,607 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 4,943,537 | 3,084,138 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (14,197,828) | (7,926,185) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 4,692 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.06 | **32,955,982** | **35,021,453** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 39,322,482 | 41,607,509 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (6,366,500) | (6,586,056) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1,528,179** | **1,522,476** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 969,236 | 694,867 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 404,737 | 655,553 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 154,206 | 172,056 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **684,235,741** | **719,178,337** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **838,122** | **735,160** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 838,122 | 735,160 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **653,927,168** | **686,147,319** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 646,273,992 | 678,014,668 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,012,138,895 | 1,010,077,035 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (365,864,903) | (332,062,367) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 7,653,176 | 8,132,651 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11,974,224 | 11,942,534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4,321,048) | (3,809,883) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.07** | **1,652,562** | **2,553,537** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1,652,562 | 2,553,537 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.02 | **24,726,384** | **27,449,120** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 24,726,384 | 27,449,120 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3,091,505** | **2,293,201** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 88,239 | 1,165,726 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.17 | 3,003,266 | 1,127,475 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **961,662,200** | **1,019,502,514** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **368,221,795** | **425,872,505** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **171,780,755** | **142,991,729** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 30,038,718 | 32,453,636 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 9,661,969 | 77,530 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6,578,471 | 2,235,830 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6,775,572 | 6,776,858 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 14,704,891 | 16,454,581 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 16,117,818 | 16,205,812 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 59,238,493 | 33,563,128 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 23,360,424 | 28,243,095 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5,304,399 | 6,981,259 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **196,441,040** | **282,880,776** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.14 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 21,119,855 | 21,068,886 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 146,903,802 | 206,142,078 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.17 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.16 | 8,172,945 | 7,349,194 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 20,244,438 | 48,320,618 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **593,440,405** | **593,630,009** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **593,440,405** | **593,630,009** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 196,947,181 | 196,947,181 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 196,947,181 | 196,947,181 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 126,770,844 | 126,770,844 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (966,501) | (966,501) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.19 | (15,495,105) | (15,256,548) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 77,997,141 | 77,397,668 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 195,883,046 | 196,070,451 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 196,070,451 | 193,755,516 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (187,405) | 2,314,935 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 12,303,799 | 12,666,914 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **961,662,200** | **1,019,502,514** |

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**QUÝ 04/2017**

Đơn vị tính: USD

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | QUÝ 04 | | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 52,397,269 | 36,316,578 | 172,054,832 | 240,025,153 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 52,397,269 | 36,316,578 | 172,054,832 | 240,025,153 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 51,306,907 | 33,218,032 | 164,026,461 | 202,746,439 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **1,090,362** | **3,098,546** | **8,028,371** | **37,278,714** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2,372,508 | 3,561,732 | 8,239,821 | 8,670,603 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3,021,279 | 5,730,631 | 11,795,887 | 12,873,890 |
| - Trong do: Chi phí lãi vay | 23 | | 2,083,203 | 2,127,961 | 8,516,005 | 8,504,190 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (492,366) | 2,597,120 | 294,936 | 5,120,014 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 440,077 | 578,840 | 818,482 | 1,264,487 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 5,665,516 | 3,890,642 | 24,980,474 | 28,799,149 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(6,156,368)** | **(942,715)** | **(21,031,715)** | **8,131,805** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 21,326,943 | 3,580,889 | 27,980,443 | 4,192,315 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 339,031 | 226,999 | 522,717 | 309,924 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 20,987,912 | 3,353,890 | 27,457,726 | 3,882,391 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **14,831,544** | **2,411,175** | **6,426,011** | **12,014,196** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 4,677,961 | 1,124,632 | 7,786,136 | 3,397,167 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (2,001,424) | 151,247 | (1,875,417) | 303,850 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **12,155,007** | **1,135,296** | **515,292** | **8,313,179** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 11,185,223 | 1,535,852 | 1,154,271 | 5,794,747 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 969,784 | (400,556) | (638,979) | 2,518,432 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 0.029 | 0.003 | 0.001 | 0.010 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 0.029 | 0.003 | 0.001 | 0.010 |

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**QUÝ 04/2017**

Đơn vị tính: USD

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***6,426,011*** | ***12,014,196*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các tài khoản*** | | | ***13,640,690*** | ***40,588,839*** |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 34,756,973 | 32,579,414 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1,993,167 | 11,609,038 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 925,877 | (618,822) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6,414,740) | (10,366,376) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8,516,005 | 8,504,190 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (26,136,592) | (1,118,605) |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***20,066,701*** | ***52,603,035*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (9,681,755) | 52,376,761 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2,285,027 | 8,985,328 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 8,069,737 | (50,502,167) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 803,118 | 1,564,074 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8,681,600) | (8,713,763) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3,711,547) | (4,165,207) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3,948,831) | (4,950,009) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***5,200,850*** | ***47,198,052*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2,110,933) | (10,536,465) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 13,271 | 301,378 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (97,203,679) | (76,637,604) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 77,258,488 | 42,348,905 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6,985,441 | 9,281,917 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(15,057,412)*** | ***(35,241,869)*** |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,098,282 | 1,582,484 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (35,256,864) | (46,354,379) |
| 5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (61,553) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | *40* | | *(33,220,135)* | *(44,771,895)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | **(43,076,697)** | **(32,815,712)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | **122,580,105** | **155,744,738** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 61,125 | (348,921) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | | **79,564,533** | **122,580,105** |

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

| | |
|---|---|
| + Vốn nhà nước: | 50.40% |
| + Vốn góp của cổ đông: | 49.60% |

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tông Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

**- Danh sách các công ty con:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty | Quyền biểu quyết của Tổng Công ty |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore) | Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well) | Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging) | Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM | 100% | 100% |
| Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech) | Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water) | Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas) | Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore | 80% | 80% |
| Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training) | KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu | 52% | 52% |

- **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty | Quyền biểu quyết của Tổng Công ty |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD) | Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu | 49% | 50% |
| Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes) | Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM | 51% | 50% |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro) | KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT | 51% | 50% |
| Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) | KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT | 51% | 50% |
| Công ty TNHH Vietubes (Vietubes) | KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu | 51% | 50% |
| Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI) | KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT | 51% | 50% |

- **Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài:**

| | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|
| | Xí nghiệp Điều hành Khoan. | Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM |
| | Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí. | Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM |
| | Chi nhánh Algeria | Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. |
| | Chi nhánh Myanmar | No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar. |
| | Chi nhánh Thailand | Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand |
| | Chi nhánh Malaysia | 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

**8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

| Loại tài sản | Phương pháp khấu hao | Số năm |
|---|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | Đường thẳng | 6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan) | Đường thẳng | 5 - 10 |
| Giàn khoan | Theo số giờ hoạt động | |
| Thiết bị văn phòng | Đường thẳng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | Đường thẳng | 7 - 12 |
| Tài sản khác | Đường thẳng | 3 - 7 |

**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không áp dụng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Không áp dụng.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

| *1. Tiền* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 205,824 | 252,576 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 64,314,678 | 110,267,126 |
| *Cộng* | **64,520,502** | **110,519,702** |

*2. Các khoản đầu tư tài chính*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 94,781,243 | 94,781,243 | 73,926,316 | 73,926,316 |

| | *Cuối kỳ* | | | *Đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| **- Đầu tư vào công ty con** | **120,580,369** | - | **120,580,369** | **120,580,369** | - | **120,580,369** |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD | 6,748,980 | | 6,748,980 | 6,748,980 | | 6,748,980 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD | 4,081,469 | | 4,081,469 | 4,081,469 | | 4,081,469 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí | 4,236,959 | | 4,236,959 | 4,236,959 | | 4,236,959 |
| Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD | 10,324,805 | | 10,324,805 | 10,324,805 | | 10,324,805 |
| Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD | 1,096,066 | | 1,096,066 | 1,096,066 | | 1,096,066 |
| Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD | 39,692,090 | | 39,692,090 | 39,692,090 | | 39,692,090 |
| Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas | 54,400,000 | | 54,400,000 | 54,400,000 | | 54,400,000 |
| **- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **24,726,384** | - | **24,726,384** | **27,449,120** | - | **27,449,120** |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling | 2,360,058 | | 2,360,058 | 2,457,487 | | 2,457,487 |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes | 11,944,799 | | 11,944,799 | 13,291,518 | | 13,291,518 |
| Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam | 1,756,438 | | 1,756,438 | 2,856,955 | | 2,856,955 |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International | 2,637,389 | | 2,637,389 | 2,831,434 | | 2,831,434 |
| Công ty TNHH Vietubes | 3,901,791 | | 3,901,791 | 3,893,860 | | 3,893,860 |
| Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries | 2,125,909 | | 2,125,909 | 2,117,866 | | 2,117,866 |

| *3. Phải thu của khách hàng* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | | |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 20,325,207 | 20,508,133 |
| Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 6,817,330 | 1,443,664 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 8,170,968 | 8,210,352 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 28,738,316 | 41,473,546 |
| *Cộng* | **71,066,069** | **71,684,575** |
| **Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | |
| ***Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty*** | **2,776,140** | **1,909,036** |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling | 250,116 | 66,524 |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes | 1,184,936 | 183,960 |
| Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam | 1,340,387 | 1,476,940 |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International | 701 | 181,612 |

*4. Phải thu khác*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| **a) Ngắn hạn** | **4,943,537** | - | **3,084,138** | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi cho vay | 3,720,637 | | 1,570,959 | |
| - Phải thu người lao động | 123,125 | | 60,243 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 450,073 | | 433,680 | |
| - Phải thu khác. | 649,702 | | 1,019,256 | |
| **b) Dài hạn** | **838,122** | - | **735,160** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 838,122 | | 735,160 | |
| *Cộng* | **5,781,659** | - | **3,819,298** | - |

*5. Nợ xấu*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 28,634,590 | (14,197,828) | 24,896,165 | (7,926,185) |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 19,881,603 | (9,623,516) | 14,557,275 | (4,500,749) |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 8,115,032 | (4,146,386) | 7,975,757 | (2,536,269) |
| Các khách hàng khác | 637,955 | (427,926) | 2,363,134 | (889,167) |
| *Cộng* | **28,634,590** | **(14,197,828)** | **24,896,165** | **(7,926,185)** |

*6. Hàng tồn kho*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Hàng đang đi trên đường | 247,628 | - | 146,209 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 32,339,179 | (6,366,500) | 35,090,765 | (6,586,056) |
| - Công cụ, dụng cụ | 810,046 | - | 984,063 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,927,128 | - | 896,314 | - |
| - Hàng hóa | 3,179,017 | - | 3,575,986 | - |
| - Hàng gửi bán | 819,484 | - | 914,172 | - |
| *Cộng* | **39,322,482** | **(6,366,500)** | **41,607,509** | **(6,586,056)** |

*7. Tài sản dở dang dài hạn*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Mua sắm | **1,652,562** | **2,553,537** |
| *Mua sắm tài sản khác* | 1,652,562 | 2,553,537 |
| *Cộng* | **1,652,562** | **2,553,537** |

*8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

*Đơn vị tính: USD*

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **16,442,359** | **987,230,200** | **3,400,547** | **2,947,843** | **56,086** | **1,010,077,035** |
| - Mua trong năm | 7,334 | 952,734 | - | 135,950 | - | 1,096,018 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 1,765,280 | - | - | - | 1,765,280 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (11,821) | (593,216) | - | (70,593) | - | (675,630) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (17,484) | (112,341) | 1,731 | 4,271 | 15 | (123,808) |
| **Số dư cuối kỳ** | **16,420,388** | **989,242,657** | **3,402,278** | **3,017,471** | **56,101** | **1,012,138,895** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **6,217,397** | **320,347,590** | **2,904,395** | **2,541,952** | **51,033** | **332,062,367** |
| - Khấu hao trong năm | 637,913 | 33,698,499 | 206,409 | 182,607 | 2,302 | 34,727,730 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (11,800) | (590,236) | - | (70,593) | - | (672,629) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (18,791) | (235,794) | 1,344 | 671 | 5 | (252,565) |
| **Số dư cuối kỳ** | **6,824,719** | **353,220,059** | **3,112,148** | **2,654,637** | **53,340** | **365,864,903** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **10,224,962** | **666,882,610** | **496,152** | **405,891** | **5,053** | **678,014,668** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **9,595,669** | **636,022,598** | **290,130** | **362,834** | **2,761** | **646,273,992** |

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *30,199,008*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *439,270,490*

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: USD*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **8,554,870** | - | - | - | **3,385,546** | **2,118** | **11,942,534** |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | 28,024 | - | 28,024 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3,757 | - | - | - | (91) | - | 3,666 |
| **Số dư cuối kỳ** | **8,558,627** | - | - | - | **3,413,479** | **2,118** | **11,974,224** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1,065,892** | - | - | - | **2,743,444** | **547** | **3,809,883** |
| - Khấu hao trong năm | 161,905 | - | - | - | 353,538 | - | 515,443 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 282 | - | - | - | (4,560) | - | (4,278) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1,228,079** | - | - | - | **3,092,422** | **547** | **4,321,048** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **7,488,978** | - | - | - | **642,102** | **1,571** | **8,132,651** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **7,330,548** | - | - | - | **321,057** | **1,571** | **7,653,176** |

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *2,098,441*

*10. Chi phí trả trước*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **969,236** | **694,867** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 1,779 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 655,390 | 614,383 |
| - Các khoản khác | 313,846 | 78,705 |
| **b) Dài hạn** | **88,239** | **1,165,726** |
| - Các khoản khác | 88,239 | 1,165,726 |
| *Cộng* | **1,057,475** | **1,860,593** |

*11. Vay và nợ thuê tài chính*

| | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **a) Ngắn hạn** | **59,238,493** | **59,238,493** | **60,935,666** | **(35,260,301)** | **33,563,128** | **33,563,128** |
| Vay ngắn hạn | - | - | 2,098,282 | (2,098,282) | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 59,238,493 | 59,238,493 | 58,837,384 | (33,162,019) | 33,563,128 | 33,563,128 |
| **b) Dài hạn** | **146,903,802** | **146,903,802** | **-** | **(59,238,276)** | **206,142,078** | **206,142,078** |
| Năm thứ 2 | 48,090,864 | 48,090,864 | - | (11,147,412) | 59,238,276 | 59,238,276 |
| Trên 2 năm đến 5 năm | 92,442,364 | 92,442,364 | - | (19,576,986) | 112,019,350 | 112,019,350 |
| Trên 5 năm | 6,370,574 | 6,370,574 | - | (28,513,878) | 34,884,452 | 34,884,452 |
| *Cộng* | **206,142,295** | **206,142,295** | **60,935,666** | **(94,498,577)** | **239,705,206** | **239,705,206** |

*12. Phải trả người bán*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| + Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd | 3,158,995 | 3,639,608 |
| Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd., | 2,927,051 | 183,462 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 23,952,672 | 28,630,566 |
| *Cộng* | **30,038,718** | **32,453,636** |

*13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Chênh lệch tỷ giá do quy đổi | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| a) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | 681,630 | 7,461,833 | 7,447,061 | 1,104 | 697,506 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 795,286 | 794,748 | 6 | 544 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 516,931 | 516,758 | 9 | 182 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 710,346 | 7,788,678 | 3,711,547 | 2,302 | 4,789,780 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 555,329 | 6,899,173 | 7,022,498 | 1,934 | 433,938 |
| Các loại thuế khác | 110,637 | 4,079,054 | 3,687,394 | 13 | 502,309 |
| *- Thuế môn bài* | - | 1,013 | 1,013 | - | - |
| *- Thuế nhà thầu phụ* | 110,637 | 4,078,041 | 3,686,381 | 13 | 502,309 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5,832 | 181,623 | 187,449 | 0 | 6 |
| *Cộng* | **2,063,774** | **27,722,578** | **23,367,455** | **5,368** | **6,424,265** |
| Trong đó: | | | | | |
| *- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước* | *(172,056)* | | | | *(154,206)* |
| *- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước* | *2,235,830* | | | | *6,578,471* |

| *14. Chi phí phải trả* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **+ Ngắn hạn** | **10,669,139** | **13,128,929** |
| **- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn** | 4,237,700 | 6,332,010 |
| *+ Hoạt động của các giàn khoan* | 6,431,439 | 6,796,919 |
| *+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ* | **4,035,752** | **3,325,652** |
| **- Các khoản trích trước khác** | 970,397 | 1,135,992 |
| *+ Chi phí lãi vay* | 3,065,355 | 2,189,660 |
| *+ Các khoản khác* | **14,704,891** | **16,454,581** |
| *Cộng* | | |

| *15. Phải trả khác* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 2,379 |
| - Kinh phí công đoàn | 73,498 | 59,480 |
| - Bảo hiểm xã hội | 68,425 | 20,743 |
| - Bảo hiểm y tế | 13,102 | 8,292 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 13,899 | 5,926 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 25,181 | 73,002 |
| - Lợi nhuận phải trả các bên BCC | 13,798,619 | 14,121,362 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 2,125,094 | 1,914,628 |
| **Cộng** | **16,117,818** | **16,205,812** |
| b) Dài hạn | | |
| - Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 21,119,855 | 21,068,886 |
| **Cộng** | **21,119,855** | **21,068,886** |

| *16. Dự phòng phải trả* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | 521,286 |
| - Dự phòng phải trả khác | 23,360,424 | 27,721,809 |
| *+ Dự phòng quỹ lương* | - | 682,134 |
| *+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ* | 22,262,411 | 25,972,905 |
| *+ Dự phòng khác* | 1,098,013 | 1,066,770 |
| **Cộng** | **23,360,424** | **28,243,095** |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 48,134 | 299,703 |
| - Dự phòng phải trả khác | 8,124,811 | 7,049,491 |
| *+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ* | 8,124,811 | 7,049,491 |
| **Cộng** | **8,172,945** | **7,349,194** |

### *17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3,003,266 | 1,127,475 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **3,003,266** | **1,127,475** |

### *18. Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ (*) | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Số dư đầu năm trước** | **181,630,323** | **126,770,844** | **(966,501)** | **(14,118,496)** | **75,995,208** | **209,072,374** | **14,208,413** | **592,592,165** |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 8,313,179 | - | 8,313,179 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ | - | - | - | - | 1,402,460 | (3,335,015) | (20,911) | (1,953,466) |
| - Chia cổ tức | 15,316,858 | - | - | - | - | (15,316,858) | - | - |
| - Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 1,501,659 | (1,501,659) | - |
| - Phân phối cho các bên BCC | - | - | - | - | - | (4,020,091) | - | (4,020,091) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (1,138,052) | - | (144,797) | (18,929) | (1,301,778) |
| **Số dư cuối năm trước** | **196,947,181** | **126,770,844** | **(966,501)** | **(15,256,548)** | **77,397,668** | **196,070,451** | **12,666,914** | **593,630,009** |
| **Số dư đầu năm nay** | **196,947,181** | **126,770,844** | **(966,501)** | **(15,256,548)** | **77,397,668** | **196,070,451** | **12,666,914** | **593,630,009** |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | 515,292 | - | 515,292 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ | - | - | - | - | 599,473 | (1,365,704) | (23,088) | (789,319) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (61,553) | (61,553) |
| - Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 281,209 | (281,209) | - |
| - Phân phối cho các bên BCC | - | - | - | - | - | 357,770 | - | 357,770 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (238,557) | - | 24,028 | 2,735 | (211,794) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **196,947,181** | **126,770,844** | **(966,501)** | **(15,495,105)** | **77,997,141** | **195,883,046** | **12,303,799** | **593,440,405** |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | 99,241,649 | 99,241,649 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 97,705,532 | 97,705,532 |
| ***Cộng*** | **196,947,181** | **196,947,181** |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 196,947,181 | 181,630,323 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 15,316,858 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 196,947,181 | 196,947,181 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 15,316,858 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 383,266,160 | 383,266,160 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 383,266,160 | 383,266,160 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 416,000 | 416,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 382,850,160 | 382,850,160 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 77,997,141 | 77,397,668 |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: | 20,244,438 | 48,320,618 |
| *+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng* | *16,719,488* | *44,843,448* |
| *+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ* | *3,524,950* | *3,477,170* |

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

### *19. Chênh lệch tỷ giá*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | (13,332,773) | (13,215,330) |
| - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) | (2,162,332) | (2,041,218) |
| ***Cộng*** | **(15,495,105)** | **(15,256,548)** |

### *20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

| Ngoại tệ các loại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - GBP | 5,782 | 5,782 |
| - VND | 2,628,858,516,869 | 2,206,055,185,259 |
| - EUR | 345,822 | 9,718 |
| - SGD | 36,411 | 36,411 |
| - DZD | 5,315,352 | 41,546,994 |
| - MMK | 1,342,675 | 1,342,675 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 11,129,521 | 3,121,242 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan | 26,686,907 | 20,187,138 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác | 14,580,841 | 13,008,198 |
| **Cộng** | **52,397,269** | **36,316,578** |

| 2. Giá vốn hàng bán | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Giá vốn bán hàng hóa | 11,077,866 | 3,056,393 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan | 27,961,861 | 18,893,583 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác | 12,267,180 | 11,268,056 |
| **Cộng** | **51,306,907** | **33,218,032** |

| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,817,843 | 1,267,407 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 554,665 | 2,294,325 |
| **Cộng** | **2,372,508** | **3,561,732** |

| 4. Chi phí tài chính | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 2,083,203 | 2,127,961 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 449,808 | 3,602,705 |
| - Chi phí tài chính khác | 488,268 | (35) |
| **Cộng** | **3,021,279** | **5,730,631** |

| 5. Thu nhập khác | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 4,214 |
| - Các khoản khác | 21,326,943 | 3,576,675 |
| **Cộng** | **21,326,943** | **3,580,889** |

| 6. Chi phí khác | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 3,244 |
| - Các khoản khác | 339,031 | 223,755 |
| **Cộng** | **339,031** | **226,999** |

| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | **5,665,516** | **3,890,642** |
| - Chi phí nhân công | 3,795,864 | 1,676,944 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 187,051 | 389,763 |
| - Chi phí dự phòng | (542,982) | (489,305) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,476,093 | 1,715,219 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 749,490 | 598,021 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | **440,077** | **578,840** |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 414,635 | 502,748 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 25,442 | 76,092 |
| **Cộng** | **6,105,593** | **4,469,482** |

| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13,436,188 | 6,598,560 |
| - Chi phí nhân công | 21,684,035 | 15,298,755 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9,772,746 | 6,391,934 |
| - Chi phí dự phòng | (4,428,194) | 1,298,669 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15,138,505 | 456,340 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1,809,220 | 7,643,256 |
| **Cộng** | **57,412,500** | **37,687,514** |

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | 97,671 | 514,890 |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | 4,580,290 | 609,742 |
| **Cộng** | **4,677,961** | **1,124,632** |

# VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **+ Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79,564,533 | 122,580,105 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 75,559,533 | 74,335,033 |
| Các khoản đầu tư khác | 94,781,243 | 73,926,316 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 1,288,195 | 1,168,840 |
| **Tổng cộng** | **251,193,504** | **272,010,294** |
| **+ Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản vay và nợ | 206,142,295 | 239,705,206 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 32,188,993 | 34,443,645 |
| Chi phí phải trả | 14,704,891 | 16,454,581 |
| | **253,036,179** | **290,603,432** |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

**- Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**+ Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

**+ Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

*Tại ngày đầu năm*

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 122,580,105 | - | - | 122,580,105 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 74,335,033 | - | - | 74,335,033 |
| Các khoản đầu tư khác | 73,926,316 | - | - | 73,926,316 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 433,680 | 735,160 | - | 1,168,840 |
| **Tổng cộng** | **271,275,134** | **735,160** | **-** | **272,010,294** |
| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 33,563,128 | 171,257,625 | 34,884,453 | 239,705,206 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 34,443,645 | - | - | 34,443,645 |
| Chi phí phải trả | 16,454,581 | - | - | 16,454,581 |
| **Tổng cộng** | **84,461,354** | **171,257,625** | **34,884,453** | **290,603,432** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **186,813,780** | **(170,522,465)** | **(34,884,453)** | **(18,593,138)** |

*Tại ngày cuối kỳ*

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79,564,533 | - | - | 79,564,533 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 75,559,533 | - | - | 75,559,533 |
| Các khoản đầu tư khác | 94,781,243 | - | - | 94,781,243 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 450,073 | 838,122 | - | 1,288,195 |
| **Tổng cộng** | **250,355,382** | **838,122** | **-** | **251,193,504** |

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 59,238,493 | 140,533,228 | 6,370,574 | 206,142,295 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 32,188,993 | - | - | 32,188,993 |
| Chi phí phải trả | 14,704,891 | - | - | 14,704,891 |
| **Tổng cộng** | **106,132,377** | **140,533,228** | **6,370,574** | **253,036,179** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **144,223,005** | **(139,695,106)** | **(6,370,574)** | **(1,842,675)** |

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu** | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam | 1,417,029 | 3,271,887 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 43,907,234 | 61,485,418 |
| **Các khoản phải trả** | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam | 1,379,523 | 10,547,646 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 1,828,997 | 1,162,953 |
| Phải trả Petrovietnam | 8,529,463 | 8,642,107 |
| Vốn góp của Petrovietnam trong BCC | 12,273,280 | 12,254,357 |

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Bộ phận | Quý 4/2017 | | | | Quý 4/2016 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tài sản | Nợ phải trả | Doanh thu | Lợi nhuận gộp | Tài sản | Nợ phải trả | Doanh thu | Lợi nhuận gộp |
| *+Bộ phận thương mại* | 31,848,667 | 20,077,295 | 11,129,521 | 51,655 | 30,103,887 | 18,854,805 | 3,121,242 | 64,849 |
| *+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan* | 867,202,643 | 311,303,174 | 26,686,907 | (1,274,954) | 921,472,670 | 365,087,422 | 20,187,138 | 1,293,555 |
| *+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác* | 62,610,889 | 36,841,326 | 14,580,841 | 2,313,661 | 67,925,955 | 41,930,278 | 13,008,198 | 1,740,142 |
| ***Tổng cộng*** | **961,662,200** | **368,221,795** | **52,397,269** | **1,090,362** | **1,019,502,512** | **425,872,505** | **36,316,578** | **3,098,546** |

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

| Khu vực địa lý | Quý 4/2017 | | | | Quý 4/2016 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tài sản | Nợ phải trả | Doanh thu | Lợi nhuận gộp | Tài sản | Nợ phải trả | Doanh thu | Lợi nhuận gộp |
| **Hoạt động tại một khu vực trong năm** | | | | | | | | |
| *Tại Việt Nam* | 376,535,102 | 160,645,690 | 35,318,633 | 1,691,135 | 407,338,834 | 221,309,641 | 26,307,354 | 3,854,556 |
| *Bên ngoài Việt Nam* | 8,708,092 | 8,686,067 | 5,022,647 | (474,238) | 9,851,232 | 9,812,328 | 2,947,329 | 1,127,476 |
| *+ Thái Lan* | 4,145,696 | 4,137,719 | 3,932,915 | (431,946) | - | - | - | - |
| *+ Algieria* | 4,562,395 | 4,548,348 | 1,089,732 | (42,292) | 9,851,232 | 9,812,328 | 2,947,329 | 1,127,476 |
| **Hoạt động tại nhiều khu vực trong năm** | | | | | | | | |
| *Tại Việt Nam* | 576,419,006 | 198,890,038 | 5,021,471 | 1,768,775 | 602,312,448 | 194,750,536 | 4,170,267 | (444,992) |
| *Tại Malaysia* | | | 7,034,519 | (1,895,310) | | | - | - |
| *Tại Thái Lan* | | | - | - | | | - | - |
| *Tại Myamar* | | | - | - | | | 2,891,628 | (1,438,494) |
| *Tổng cộng* | **961,662,200** | **368,221,795** | **52,397,269** | **1,090,362** | **1,019,502,514** | **425,872,505** | **36,316,578** | **3,098,546** |

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
# QUÝ 04/2017

**Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** | 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006<br>Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016<br>do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đỗ Văn Khạnh | Chủ tịch |
| | Ông Đỗ Đức Chiến | Phó Chủ tịch |
| | Ông Phạm Tiến Dũng | Thành viên |
| | Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/08/2017) |
| | Ông Dương Xuân Quang | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/08/2017) |
| | Ông Lê Văn Bé | Thành viên |
| | Bà Phạm Thị An Bình | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Phạm Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Văn Hoạt | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đào Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trịnh Văn Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Hồ Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đỗ Danh Rạng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2017) |
| **Trụ sở đăng ký** | Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower<br>Số 111A, Đường Pasteur<br>Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | |

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

**Mẫu số B 01 - DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **6,287,870,693,235** | **6,817,358,817,900** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **1,803,330,140,445** | **2,782,568,383,500** |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 1,462,357,177,830 | 2,508,797,235,400 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 340,972,962,615 | 273,771,148,100 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **2,148,216,872,595** | **1,678,127,373,200** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2,148,216,872,595 | 1,678,127,373,200 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1,554,740,171,130** | **1,527,115,872,900** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 1,610,712,453,885 | 1,627,239,852,500 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 153,776,222,760 | 9,683,978,900 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 112,045,266,105 | 70,009,932,600 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (321,793,771,620) | (179,924,399,500) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 106,508,400 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.06 | **746,947,332,030** | **794,986,983,100** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 891,244,054,530 | 944,490,454,300 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (144,296,722,500) | (149,503,471,200) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **34,636,177,035** | **34,560,205,200** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 21,967,733,940 | 15,773,480,900 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9,173,364,105 | 14,881,053,100 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3,495,078,990 | 3,905,671,200 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **15,508,203,069,765** | **16,325,348,249,900** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **18,996,035,130** | **16,688,132,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 18,996,035,130 | 16,688,132,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **14,821,259,262,720** | **15,575,544,141,300** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 14,647,800,028,680 | 15,390,932,963,600 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22,940,128,055,175 | 22,928,748,694,500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (8,292,328,026,495) | (7,537,815,730,900) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 173,459,234,040 | 184,611,177,700 |
| - Nguyên giá | 228 | | 271,395,786,960 | 271,095,521,800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (97,936,552,920) | (86,484,344,100) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.07** | **37,455,317,730** | **57,965,289,900** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 37,455,317,730 | 57,965,289,900 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.02 | **560,423,493,360** | **623,095,024,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 560,423,493,360 | 623,095,024,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **70,068,960,825** | **52,055,662,700** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 1,999,936,935 | 26,461,980,200 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.17 | 68,069,023,890 | 25,593,682,500 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **21,796,073,763,000** | **23,142,707,067,800** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **8,345,746,983,675** | **9,667,305,863,500** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **3,893,410,812,075** | **3,245,912,248,300** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 680,827,543,470 | 736,697,537,200 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 218,988,527,385 | 1,759,931,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 149,101,045,215 | 50,753,341,000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 153,568,339,380 | 153,834,676,600 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 333,286,354,515 | 373,518,988,700 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 365,310,344,970 | 367,871,932,400 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 1,342,640,443,845 | 761,883,005,600 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 529,464,009,960 | 641,118,256,500 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 120,224,203,335 | 158,474,579,300 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **4,452,336,171,600** | **6,421,393,615,200** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.14 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 478,681,513,575 | 478,263,712,200 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 3,329,574,672,330 | 4,679,425,170,600 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.17 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.16 | 185,239,798,425 | 166,826,703,800 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 458,840,187,270 | 1,096,878,028,600 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **13,450,326,779,325** | **13,475,401,204,300** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **13,450,326,779,325** | **13,475,401,204,300** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3,832,661,600,000 | 3,832,661,600,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3,832,661,600,000 | 3,832,661,600,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,434,086,374,663 | 2,434,086,374,663 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (20,948,559,850) | (20,948,559,850) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.19 | 1,448,850,525,894 | 1,475,035,203,020 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,568,774,380,293 | 1,555,178,332,202 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3,925,798,807,346 | 3,930,049,160,031 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3,930,049,160,031 | 3,878,354,321,722 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (4,250,352,685) | 51,694,838,309 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 261,103,650,979 | 269,339,094,234 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **21,796,073,763,000** | **23,142,707,067,800** |

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## QUÝ 04/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | QUÝ 04 | | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1,188,370,060,920 | 810,985,503,318 | 3,902,203,589,760 | 5,360,001,691,643 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,188,370,060,920 | 810,985,503,318 | 3,902,203,589,760 | 5,360,001,691,643 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1,163,640,650,760 | 741,791,872,592 | 3,720,120,135,480 | 4,527,530,729,309 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **24,729,410,160** | **69,193,630,726** | **182,083,454,280** | **832,470,962,334** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 53,808,481,440 | 79,537,037,292 | 186,879,140,280 | 193,623,235,593 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 68,522,607,720 | 127,970,720,861 | 267,530,717,160 | 287,486,837,590 |
| - Trong do: Chi phí lãi vay | 23 | | 47,247,044,040 | 47,519,497,091 | 193,142,993,400 | 189,907,066,890 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (11,166,860,880) | 57,996,286,720 | 6,689,148,480 | 114,335,032,634 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 9,980,946,360 | 12,926,076,040 | 18,563,171,760 | 28,237,259,197 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 128,493,902,880 | 86,881,926,502 | 566,557,150,320 | 643,113,796,319 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(139,626,426,240)** | **(21,051,768,665)** | **(476,999,296,200)** | **181,591,337,455** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 483,695,067,240 | 79,964,832,259 | 634,596,447,240 | 93,618,586,265 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 7,689,223,080 | 5,069,114,669 | 11,855,221,560 | 6,920,912,844 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 476,005,844,160 | 74,895,717,590 | 622,741,225,680 | 86,697,673,421 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **336,379,417,920** | **53,843,948,925** | **145,741,929,480** | **268,289,010,876** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 106,096,155,480 | 25,114,157,192 | 176,589,564,480 | 75,862,136,277 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (45,392,296,320) | 3,377,496,757 | (42,534,457,560) | 6,785,274,350 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **275,675,558,760** | **25,352,294,976** | **11,686,822,560** | **185,641,600,249** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 253,680,857,640 | 34,169,957,743 | 26,178,870,248 | 129,402,520,081 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 21,994,701,120 | (8,817,662,767) | (14,492,047,688) | 56,239,080,168 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 662 | 55 | 22 | 224 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 662 | 55 | 22 | 224 |

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |

M.S.D.N: 0302495125 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

## QUÝ 04/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *145,741,929,480* | *268,289,010,876* |
| *2. Điều chỉnh cho các tài khoản* | | | *309,370,849,200* | *906,389,376,677* |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 788,288,147,640 | 727,530,894,034 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 45,205,027,560 | 259,241,427,578 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 20,998,890,360 | (13,818,914,082) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (145,486,303,200) | (231,491,542,456) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 193,142,993,400 | 189,907,066,890 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | (592,777,906,560) | (24,979,555,287) |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *455,112,778,680* | *1,174,678,387,553* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (219,582,203,400) | 1,169,625,449,891 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 51,824,412,360 | 200,651,359,568 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 183,021,635,160 | (1,127,763,892,394) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 18,214,716,240 | 34,927,336,494 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (196,898,688,000) | (194,587,041,553) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (84,177,885,960) | (93,013,237,517) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (89,559,487,080) | (110,538,650,979) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *117,955,278,000* | *1,053,979,711,063* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (47,875,960,440) | (235,289,798,798) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 300,986,280 | 6,730,072,118 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2,204,579,441,933) | (1,711,394,324,616) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1,734,489,942,538 | 945,693,387,247 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 158,429,801,880 | 207,274,488,527 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *(359,234,671,675)* | *(786,986,175,522)* |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | LŨY KẾ | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 47,589,035,760 | 35,338,450,204 |
| 4.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (799,625,675,520) | (1,035,139,637,449) |
| 5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1,396,011,607) | - |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(753,432,651,367)* | *(999,801,187,245)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(994,712,045,042)** | **(732,807,651,704)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **2,782,568,383,500** | **3,496,469,368,100** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,386,315,000 | (7,791,754,851) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo | | | 14,087,486,987 | 26,698,421,955 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **1,803,330,140,445** | **2,782,568,383,500** |

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

| | |
|---|---|
| + Vốn nhà nước: | 50.40% |
| + Vốn góp của cổ đông: | 49.60% |

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong kỳ kê toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tông Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

**- Danh sách các công ty con:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty | Quyền biểu quyết của Tổng Công ty |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore) | Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well) | Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging) | Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM | 100% | 100% |
| Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech) | Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water) | Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM | 100% | 100% |
| Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas) | Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore | 80% | 80% |
| Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training) | KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu | 52% | 52% |

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty | Quyền biểu quyết của Tổng Công ty |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD) | Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu | 49% | 50% |
| Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes) | Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM | 51% | 50% |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro) | KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT | 51% | 50% |
| Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) | KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT | 51% | 50% |
| Công ty TNHH Vietubes (Vietubes) | KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu | 51% | 50% |
| Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI) | KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT | 51% | 50% |

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Xí nghiệp Điều hành Khoan. | Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM |
| Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí. | Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM |
| Chi nhánh Algeria | Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. |
| Chi nhánh Myanmar | No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar. |
| Chi nhánh Thailand | Tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand |
| Chi nhánh Malaysia | 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

**8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

| Loại tài sản | Phương pháp khấu hao | Số năm |
|---|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | Đường thẳng | 6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan) | Đường thẳng | 5 - 10 |
| Giàn khoan | Theo số giờ hoạt động | |
| Thiết bị văn phòng | Đường thẳng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | Đường thẳng | 7 - 12 |
| Tài sản khác | Đường thẳng | 3 - 7 |

**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không áp dụng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Không áp dụng.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

| *1. Tiền* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 4,665,000,960 | 5,733,475,200 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1,457,692,176,870 | 2,503,063,760,200 |
| *Cộng* | **1,462,357,177,830** | **2,508,797,235,400** |

*2. Các khoản đầu tư tài chính*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2,148,216,872,595 | 2,148,216,872,595 | 1,678,127,373,200 | 1,678,127,373,200 |

| | *Cuối kỳ* | | | *Đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| **- Đầu tư vào công ty con** | **2,506,731,753,400** | | **2,506,731,753,400** | **2,506,731,753,400** | | **2,506,731,753,400** |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD | 130,000,000,000 | - | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 | - | 130,000,000,000 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD | 80,000,000,000 | - | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 | - | 80,000,000,000 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí | 80,000,000,000 | - | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 | - | 80,000,000,000 |
| Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD | 200,000,000,000 | - | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 | - | 200,000,000,000 |
| Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD | 19,755,753,400 | - | 19,755,753,400 | 19,755,753,400 | - | 19,755,753,400 |
| Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD | 764,000,000,000 | - | 764,000,000,000 | 764,000,000,000 | - | 764,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas | 1,232,976,000,000 | - | 1,232,976,000,000 | 1,232,976,000,000 | - | 1,232,976,000,000 |
| **- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **489,585,668,020** | | **560,423,493,360** | **489,585,668,020** | | **623,095,024,000** |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling | 48,039,113,955 | - | 53,490,714,570 | 48,039,113,955 | - | 55,784,954,900 |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes | 211,753,000,000 | - | 270,728,869,335 | 211,753,000,000 | - | 301,717,458,600 |
| Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam | 30,515,952,000 | - | 39,809,667,270 | 30,515,952,000 | - | 64,852,878,500 |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International | 59,528,570,997 | - | 59,776,421,685 | 59,528,570,997 | - | 64,273,551,800 |
| Công ty TNHH Vietubes | 86,637,631,068 | - | 88,434,093,015 | 86,637,631,068 | - | 88,390,622,000 |
| Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries | 53,111,400,000 | - | 48,183,727,485 | 53,111,400,000 | - | 48,075,558,200 |

| *3. Phải thu của khách hàng* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | | |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 460,670,821,868 | 465,534,628,180 |
| Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 154,514,775,157 | 32,771,182,030 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 185,194,982,921 | 186,374,979,731 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 651,353,932,820 | 941,449,491,780 |
| *Cộng* | **1,610,712,453,885** | **1,627,239,852,500** |
| **Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | |
| ***Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty*** | **62,921,213,100** | **85,590,153,550** |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling | 5,668,879,140 | 3,012,430,800 |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes | 15,888,165 | 8,246,603,400 |
| Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam | 30,379,871,355 | 67,342,860,900 |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International | 26,856,574,440 | 6,988,258,450 |

*4. Phải thu khác*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| **a) Ngắn hạn** | **112,045,266,105** | - | **70,009,932,600** | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi cho vay | 84,328,237,605 | - | 35,660,769,300 | - |
| - Phải thu người lao động | 2,790,628,125 | - | 1,367,516,100 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 10,200,904,545 | - | 9,844,536,000 | - |
| - Phải thu khác. | 14,725,495,830 | - | 23,137,111,200 | - |
| **b) Dài hạn** | **18,996,035,130** | - | **16,688,132,000** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 18,996,035,130 | - | 16,688,132,000 | - |
| *Cộng* | **131,041,301,235** | - | **86,698,064,600** | - |

*5. Nợ xấu*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 649,002,974,871 | (321,793,771,620) | 565,142,950,494 | (179,924,399,500) |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 450,616,527,915 | (218,116,985,154) | 330,450,135,690 | (102,167,004,343) |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 183,927,204,360 | (93,977,838,690) | 181,049,674,820 | (57,573,310,159) |
| Các khách hàng khác | 14,459,242,596 | (9,698,947,776) | 53,643,139,984 | (20,184,084,998) |
| *Cộng* | **649,002,974,871** | **(321,793,771,620)** | **565,142,950,494** | **(179,924,399,500)** |

*6. Hàng tồn kho*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Hàng đang đi trên đường | 5,612,488,620 | - | 3,318,944,300 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 732,967,492,035 | (144,296,722,500) | 796,560,365,500 | (149,503,471,200) |
| - Công cụ, dụng cụ | 18,359,692,590 | - | 22,338,230,100 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 43,678,356,120 | - | 20,346,327,800 | - |
| - Hàng hóa | 72,052,420,305 | - | 81,174,882,200 | - |
| - Hàng gửi bán | 18,573,604,860 | - | 20,751,704,400 | - |
| *Cộng* | **891,244,054,530** | **(144,296,722,500)** | **944,490,454,300** | **(149,503,471,200)** |

*7. Tài sản dở dang dài hạn*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| + Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua sắm | **37,455,317,730** | **57,965,289,900** |
| Mua sắm tài sản khác | 37,455,317,730 | 57,965,289,900 |
| *Cộng* | **37,455,317,730** | **57,965,289,900** |

*8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:* *Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **373,241,549,300** | **22,410,125,540,000** | **77,192,416,900** | **66,916,036,100** | **1,273,152,200** | **22,928,748,694,500** |
| - Mua trong năm | 166,335,120 | 21,608,007,120 | - | 3,083,346,000 | - | 24,857,688,240 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 40,036,550,400 | - | - | - | 40,036,550,400 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (268,100,280) | (13,454,138,880) | - | (1,601,049,240) | - | (15,323,288,400) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (971,690,120) | (37,131,137,735) | (79,786,030) | (7,352,645) | (1,623,035) | (38,191,589,565) |
| **Số dư cuối kỳ** | **372,168,094,020** | **22,421,184,820,905** | **77,112,630,870** | **68,390,980,215** | **1,271,529,165** | **22,940,128,055,175** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **141,134,911,900** | **7,271,890,293,000** | **65,929,766,500** | **57,702,310,400** | **1,158,449,100** | **7,537,815,730,900** |
| - Khấu hao trong năm | 14,467,866,840 | 764,281,957,320 | 4,681,356,120 | 4,141,526,760 | 52,209,360 | 787,624,916,400 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (267,624,000) | (13,386,552,480) | - | (1,601,049,240) | - | (15,255,225,720) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (652,898,605) | (17,053,060,605) | (74,288,200) | (75,440,315) | (1,707,360) | (17,857,395,085) |
| **Số dư cuối kỳ** | **154,682,256,135** | **8,005,732,637,235** | **70,536,834,420** | **60,167,347,605** | **1,208,951,100** | **8,292,328,026,495** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **232,106,637,400** | **15,138,235,247,000** | **11,262,650,400** | **9,213,725,700** | **114,703,100** | **15,390,932,963,600** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **217,485,837,885** | **14,415,452,183,670** | **6,575,796,450** | **8,223,632,610** | **62,578,065** | **14,647,800,028,680** |

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *684,460,515,244*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *9,956,065,656,530*

*9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **194,195,549,000** | - | - | - | **76,851,894,200** | **48,078,600** | **271,095,521,800** |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | 635,584,320 | - | 635,584,320 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (214,268,045) | - | - | - | (120,976,985) | (74,130) | (335,319,160) |
| **Số dư cuối kỳ** | **193,981,280,955** | - | - | - | **77,366,501,535** | **48,004,470** | **271,395,786,960** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **24,195,748,400** | - | - | - | **62,276,178,800** | **12,416,900** | **86,484,344,100** |
| - Khấu hao trong năm | 3,672,005,400 | - | - | - | 8,018,241,840 | - | 11,690,247,240 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (tăng) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại (giảm) | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (33,343,265) | - | - | - | (204,676,010) | (19,145) | (238,038,420) |
| **Số dư cuối kỳ** | **27,834,410,535** | - | - | - | **70,089,744,630** | **12,397,755** | **97,936,552,920** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **169,999,800,600** | - | - | - | **14,575,715,400** | **35,661,700** | **184,611,177,700** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **166,146,870,420** | - | - | - | **7,276,756,905** | **35,606,715** | **173,459,234,040** |

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *47,561,159,241*

*10. Chi phí trả trước*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **21,967,733,940** | **15,773,480,900** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 40,383,300 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 14,854,414,350 | 13,946,494,100 |
| - Các khoản khác | 7,113,319,590 | 1,786,603,500 |
| **b) Dài hạn** | **1,999,936,935** | **26,461,980,200** |
| - Các khoản khác | 1,999,936,935 | 26,461,980,200 |
| *Cộng* | **23,967,670,875** | **42,235,461,100** |

*11. Vay và nợ thuê tài chính*

| | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **a) Ngắn hạn** | **1,342,640,443,845** | **1,342,640,443,845** | **1,382,020,904,880** | **(801,263,466,635)** | **761,883,005,600** | **761,883,005,600** |
| Vay ngắn hạn | - | - | 47,589,035,760 | (47,589,035,760) | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,342,640,443,845 | 1,342,640,443,845 | 1,334,431,869,120 | (753,674,430,875) | 761,883,005,600 | 761,883,005,600 |
| **b) Dài hạn** | **3,329,574,672,330** | **3,329,574,672,330** | **-** | **(1,349,850,498,270)** | **4,679,425,170,600** | **4,679,425,170,600** |
| Năm thứ 2 | 1,089,979,432,560 | 1,089,979,432,560 | - | (254,729,432,640) | 1,344,708,865,200 | 1,344,708,865,200 |
| Trên 2 năm đến 5 năm | 2,095,206,180,060 | 2,095,206,180,060 | - | (447,633,064,940) | 2,542,839,245,000 | 2,542,839,245,000 |
| Trên 5 năm | 144,389,059,710 | 144,389,059,710 | - | (647,488,000,690) | 791,877,060,400 | 791,877,060,400 |
| *Cộng* | **4,672,215,116,175** | **4,672,215,116,175** | **1,382,020,904,880** | **(2,151,113,964,905)** | **5,441,308,176,200** | **5,441,308,176,200** |

*12. Phải trả người bán*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| + Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: | | |
| Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd | 71,598,621,675 | 82,946,667,460 |
| Công ty TNHH Trainor Asia - Việt Nam | 66,341,605,249 | 4,164,577,185 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 542,887,316,546 | 649,586,292,555 |
| *Cộng* | **680,827,543,470** | **736,697,537,200** |

*13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Chênh lệch tỷ giá do quy đổi | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| a) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 15,473,001,000 | 169,234,372,440 | 168,899,343,480 | 943,530 | 15,808,973,490 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 18,037,086,480 | 18,024,884,640 | 127,920 | 12,329,760 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 11,723,995,080 | 11,720,071,440 | 201,390 | 4,125,030 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,124,854,200 | 176,647,217,040 | 84,177,885,960 | (33,821,580) | 108,560,363,700 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12,605,968,300 | 156,473,239,990 | 159,270,254,640 | 26,251,120 | 9,835,204,770 |
| Các loại thuế khác | 2,511,459,900 | 92,512,944,720 | 83,630,095,920 | (9,475,215) | 11,384,833,485 |
| *- Thuế môn bài* | - | 22,974,840 | 22,974,840 | - | - |
| *- Thuế nhà thầu phụ* | 2,511,459,900 | 92,489,969,880 | 83,607,121,080 | (9,475,215) | 11,384,833,485 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 132,386,400 | 4,119,209,640 | 4,251,343,320 | (116,730) | 135,990 |
| *Cộng* | **46,847,669,800** | **628,748,065,390** | **529,973,879,400** | **(15,889,565)** | **145,605,966,225** |
| Trong đó: | | | | | |
| *- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước* | *(3,905,671,200)* | | | | *(3,495,078,990)* |
| *- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước* | *50,753,341,000* | | | | *149,101,045,215* |

| *14. Chi phí phải trả* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **+ Ngắn hạn** | | |
| **- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn** | **241,816,035,435** | **298,026,688,300** |
| *+ Hoạt động của các giàn khoan* | 96,047,470,500 | 143,736,627,000 |
| *+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ* | 145,768,564,935 | 154,290,061,300 |
| **- Các khoản trích trước khác** | **91,470,319,080** | **75,492,300,400** |
| *+ Chi phí lãi vay* | 21,994,048,005 | 25,787,018,400 |
| *+ Các khoản khác* | 69,476,271,075 | 49,705,282,000 |
| ***Cộng*** | **333,286,354,515** | **373,518,988,700** |

| *15. Phải trả khác* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 54,003,300 |
| - Kinh phí công đoàn | 1,665,832,170 | 1,350,196,000 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1,550,852,625 | 470,866,100 |
| - Bảo hiểm y tế | 296,956,830 | 188,228,400 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 315,020,835 | 134,520,200 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 570,727,365 | 1,657,153,531 |
| - Lợi nhuận phải trả các bên BCC | 312,745,699,635 | 321,825,831,817 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 48,165,255,510 | 42,191,133,052 |
| **Cộng** | **365,310,344,970** | **367,871,932,400** |
| b) Dài hạn | | |
| - Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 478,681,513,575 | 478,263,712,200 |
| **Cộng** | **478,681,513,575** | **478,263,712,200** |

| *16. Dự phòng phải trả* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | 11,833,192,200 |
| - Dự phòng phải trả khác | 529,464,009,960 | 629,285,064,300 |
| *+ Dự phòng quỹ lương* | - | 15,484,441,800 |
| *+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ* | 504,577,545,315 | 589,584,943,500 |
| *+ Dự phòng khác* | 24,886,464,645 | 24,215,679,000 |
| **Cộng** | **529,464,009,960** | **641,118,256,500** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 1,090,957,110 | 6,803,258,100 |
| - Dự phòng phải trả khác | 184,148,841,315 | 160,023,445,700 |
| *+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ* | 184,148,841,315 | 160,023,445,700 |
| **Cộng** | **185,239,798,425** | **166,826,703,800** |

*17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 68,069,023,890 | 25,593,682,500 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **68,069,023,890** | **25,593,682,500** |

*18. Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ (*) | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **3,484,662,590,000** | **2,434,086,374,663** | **(20,948,559,850)** | **1,351,918,036,546** | **1,523,859,997,942** | **4,226,353,331,722** | **303,762,333,227** | **13,303,694,104,250** |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 185,641,600,249 | - | 185,641,600,249 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ | - | - | - | - | 31,318,334,260 | (74,474,219,965) | (466,963,541) | (43,622,849,246) |
| - Chia cổ tức | 347,999,010,000 | - | - | - | - | (347,999,010,000) | - | - |
| - Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 33,533,571,953 | (33,533,571,953) | - |
| - Phân phối cho các bên BCC | - | - | - | - | - | (89,772,652,121) | - | (89,772,652,121) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (1,396,011,607) | - |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 123,117,166,474 | - | (3,233,461,807) | (422,703,499) | 119,461,001,168 |
| **Số dư cuối năm trước** | **3,832,661,600,000** | **2,434,086,374,663** | **(20,948,559,850)** | **1,475,035,203,020** | **1,555,178,332,202** | **3,930,049,160,031** | **269,339,094,234** | **13,475,401,204,300** |
| **Số dư đầu năm nay** | **3,832,661,600,000** | **2,434,086,374,663** | **(20,948,559,850)** | **1,475,035,203,020** | **1,555,178,332,202** | **3,930,049,160,031** | **269,339,094,234** | **13,475,401,204,300** |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | 11,686,822,560 | - | 11,686,822,560 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ | - | - | - | - | 13,596,048,091 | (30,974,177,973) | (523,635,840) | (17,901,765,722) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (1,396,011,607) | (1,396,011,607) |
| - Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 6,377,825,608 | (6,377,825,608) | - |
| - Phân phối cho các bên BCC | - | - | - | - | - | 8,114,222,080 | - | 8,114,222,080 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (26,184,677,126) | - | 544,955,040 | 62,029,800 | (25,577,692,286) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **3,832,661,600,000** | **2,434,086,374,663** | **(20,948,559,850)** | **1,448,850,525,894** | **1,568,774,380,293** | **3,925,798,807,346** | **261,103,650,979** | **13,450,326,779,325** |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | 1,931,794,590,000 | 1,931,794,590,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 1,900,867,010,000 | 1,900,867,010,000 |
| *Cộng* | **3,832,661,600,000** | **3,832,661,600,000** |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 3,832,661,600,000 | 3,484,662,590,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 347,999,010,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 3,832,661,600,000 | 3,832,661,600,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 347,999,010,000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 383,266,160 | 383,266,160 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 383,266,160 | 383,266,160 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 416,000 | 416,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 382,850,160 | 382,850,160 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1,568,774,380,293 | 1,555,178,332,202 |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 458,840,187,270 | 1,096,878,028,600 |
| *+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng* | *378,947,195,520* | *1,017,946,269,600* |
| *+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ* | *79,892,991,750* | *78,931,759,000* |

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

### *19. Chênh lệch tỷ giá*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ | 1,498,548,311,973 | 1,521,986,123,579 |
| - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) | (49,697,786,079) | (46,950,920,559) |
| ***Cộng*** | **1,448,850,525,894** | **1,475,035,203,020** |

### *20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

| Ngoại tệ các loại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - GBP | 5,782 | 5,782 |
| - VND | 2,628,858,516,869 | 2,206,055,185,259 |
| - EUR | 345,822 | 9,718 |
| - SGD | 36,411 | 36,411 |
| - DZD | 5,315,352 | 41,546,994 |
| - MMK | 1,342,675 | 1,342,675 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa; | 252,417,536,280 | 69,700,455,102 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan | 605,259,050,760 | 450,798,978,678 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác | 330,693,473,880 | 290,486,069,538 |
| **Cộng** | **1,188,370,060,920** | **810,985,503,318** |

| 2. Giá vốn hàng bán | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Giá vốn bán hàng hóa; | 251,246,000,880 | 68,252,312,083 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan | 634,175,007,480 | 421,912,601,973 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác | 278,219,642,400 | 251,626,958,536 |
| **Cộng** | **1,163,640,650,760** | **741,791,872,592** |

| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 41,228,679,240 | 28,302,465,717 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 12,579,802,200 | 51,234,571,575 |
| **Cộng** | **53,808,481,440** | **79,537,037,292** |

| 4. Chi phí tài chính | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 47,247,044,040 | 47,519,497,091 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10,201,645,440 | 80,452,005,355 |
| - Chi phí tài chính khác | 11,073,918,240 | (781,585) |
| **Cộng** | **68,522,607,720** | **127,970,720,861** |

| 5. Thu nhập khác | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 94,102,834 |
| - Các khoản khác | 483,695,067,240 | 79,870,729,425 |
| **Cộng** | **483,695,067,240** | **79,964,832,259** |

| 6. Chi phí khác | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 72,441,764 |
| - Các khoản khác | 7,689,223,080 | 4,996,672,905 |
| **Cộng** | **7,689,223,080** | **5,069,114,669** |

| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **128,493,902,880** | **86,881,926,502** |
| - Chi phí nhân công | 86,090,195,520 | 37,447,836,464 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,242,316,680 | 8,703,797,553 |
| - Chi phí dự phòng | (12,314,831,760) | (10,926,669,955) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33,477,789,240 | 38,302,555,489 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 16,998,433,200 | 13,354,406,951 |
| **b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **9,980,946,360** | **12,926,076,040** |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9,403,921,800 | 11,226,865,588 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 577,024,560 | 1,699,210,452 |
| **Cộng** | **138,474,849,240** | **99,808,002,542** |

| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 304,732,743,840 | 147,352,443,360 |
| - Chi phí nhân công | 491,793,913,800 | 341,636,497,905 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221,645,879,280 | 142,738,278,154 |
| - Chi phí dự phòng | (100,431,439,920) | 29,000,577,439 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 343,341,293,400 | 10,190,528,540 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 41,033,109,600 | 170,681,549,736 |
| **Cộng** | **1,302,115,500,000** | **841,599,875,134** |

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 4/2017 | Quý 4/2016 |
|---|---|---|
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | 2,215,178,280 | 11,498,008,590 |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | 103,880,977,200 | 13,616,148,602 |
| **Cộng** | **106,096,155,480** | **25,114,157,192** |

## VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **+ Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,803,330,140,445 | 2,782,568,383,500 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1,712,556,815,445 | 1,687,405,249,100 |
| Các khoản đầu tư khác | 2,148,216,872,595 | 1,678,127,373,200 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 29,196,939,675 | 26,532,668,000 |
| **Tổng cộng** | **5,693,300,768,160** | **6,174,633,673,800** |
| **+ Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản vay và nợ | 4,672,215,116,175 | 5,441,308,176,200 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 729,563,526,345 | 781,870,741,500 |
| Chi phí phải trả | 333,286,354,515 | 373,518,988,700 |
| **Tổng cộng** | **5,735,064,997,035** | **6,596,697,906,400** |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

**- Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**+ Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

**+ Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

*Tại ngày đầu năm*

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,782,568,383,500 | - | - | 2,782,568,383,500 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1,687,405,249,100 | - | - | 1,687,405,249,100 |
| Các khoản đầu tư khác | 1,678,127,373,200 | - | - | 1,678,127,373,200 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 9,844,536,000 | 16,688,132,000 | - | 26,532,668,000 |
| **Tổng cộng** | **6,157,945,541,800** | **16,688,132,000** | **-** | **6,174,633,673,800** |

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 761,883,005,600 | 3,887,548,087,500 | 791,877,083,100 | 5,441,308,176,200 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 781,870,741,500 | - | - | 781,870,741,500 |
| Chi phí phải trả | 373,518,988,700 | - | - | 373,518,988,700 |
| **Tổng cộng** | **1,917,272,735,800** | **3,887,548,087,500** | **791,877,083,100** | **6,596,697,906,400** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **4,240,672,806,000** | **(3,870,859,955,500)** | **(791,877,083,100)** | **(422,064,232,600)** |

*Tại ngày cuối kỳ*

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,803,330,140,445 | - | - | 1,803,330,140,445 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1,712,556,815,445 | - | - | 1,712,556,815,445 |
| Các khoản đầu tư khác | 2,148,216,872,595 | - | - | 2,148,216,872,595 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 10,200,904,545 | 18,996,035,130 | - | 29,196,939,675 |
| **Tổng cộng** | **5,674,304,733,030** | **18,996,035,130** | **-** | **5,693,300,768,160** |

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 1,342,640,443,845 | 3,185,185,612,620 | 144,389,059,710 | 4,672,215,116,175 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 729,563,526,345 | - | - | 729,563,526,345 |
| Chi phí phải trả | 333,286,354,515 | - | - | 333,286,354,515 |
| **Tổng cộng** | **2,405,490,324,705** | **3,185,185,612,620** | **144,389,059,710** | **5,735,064,997,035** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **3,268,814,408,325** | **(3,166,189,577,490)** | **(144,389,059,710)** | **(41,764,228,875)** |

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu** | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam | 32,116,952,095 | 74,271,844,362 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 995,157,467,756 | 1,395,718,979,131 |
| **Các khoản phải trả** | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam | 31,266,878,026 | 239,431,571,346 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 41,454,216,589 | 26,399,031,200 |
| Phải trả Petrovietnam | 193,320,285,586 | 196,175,829,906 |
| Vốn góp của Petrovietnam trong BCC | 278,173,894,859 | 278,173,894,859 |

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Bộ phận | Quý 4/2017 | | | | Quý 4/2016 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tài sản | Nợ phải trả | Doanh thu | Lợi nhuận gộp | Tài sản | Nợ phải trả | Doanh thu | Lợi nhuận gộp |
| *+Bộ phận thương mại* | 721,850,041,915 | 455,051,892,600 | 252,417,536,280 | 1,171,535,400 | 683,358,235,122 | 428,004,075,590 | 69,700,455,102 | 1,448,143,019 |
| *+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan* | 19,655,147,910,629 | 7,055,686,438,407 | 605,259,050,760 | (28,915,956,720) | 20,917,429,609,737 | 8,287,484,479,362 | 450,798,978,678 | 28,886,376,705 |
| *+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác* | 1,419,075,810,456 | 835,008,652,668 | 330,693,473,880 | 52,473,831,480 | 1,541,919,177,541 | 951,817,308,548 | 290,486,069,538 | 38,859,111,002 |
| ***Tổng cộng*** | **21,796,073,763,000** | **8,345,746,983,675** | **1,188,370,060,920** | **24,729,410,160** | **23,142,707,022,400** | **9,667,305,863,500** | **810,985,503,318** | **69,193,630,726** |

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

| | Quý 4/2017 | | | | Quý 4/2016 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khu vực địa lý** | **Tài sản** | **Nợ phải trả** | **Doanh thu** | **Lợi nhuận gộp** | **Tài sản** | **Nợ phải trả** | **Doanh thu** | **Lợi nhuận gộp** |
| **Hoạt động tại một khu vực trong năm** | | | | | | | | |
| *Tại Việt Nam* | 8,534,168,095,299 | 3,641,034,558,956 | 801,026,591,224 | 38,354,936,179 | 9,246,591,530,979 | 5,023,728,840,258 | 587,469,514,805 | 86,076,092,418 |
| *Bên ngoài Việt Nam* | 197,368,896,877 | 196,869,716,725 | 113,913,636,001 | (10,755,720,130) | 223,622,962,768 | 222,739,852,864 | 65,816,813,948 | 25,177,658,963 |
| *+ Thái Lan* | 93,962,205,362 | 93,781,410,439 | 89,198,513,561 | (9,796,540,518) | - | - | - | - |
| *+ Algieria* | 103,406,691,514 | 103,088,306,287 | 24,715,122,440 | (959,179,612) | 223,622,962,768 | 222,739,852,864 | 65,816,813,948 | 25,177,658,963 |
| **Hoạt động tại nhiều khu vực trong năm** | | | | | | | | |
| *Tại Việt Nam* | 13,064,536,770,824 | 4,507,842,707,994 | 113,886,952,754 | 40,115,826,777 | 13,672,492,574,053 | 4,420,837,170,378 | 93,126,234,833 | (9,937,108,983) |
| *Tại Malaysia* | | | 159,542,880,941 | (42,985,632,667) | | | - | - |
| *Tại Myamar* | | | - | - | | | 64,572,939,732 | (32,123,011,673) |
| *Tổng cộng* | 21,796,073,763,000 | 8,345,746,983,675 | 1,188,370,060,920 | 24,729,410,160 | 23,142,707,067,800 | 9,667,305,863,500 | 810,985,503,318 | 69,193,630,726 |

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Kim Hoàng | Đoàn Đắc Tùng | Phạm Tiến Dũng |